

Số: 269 /TDN-VP  
V/v CBTT BCTC Quý IV- 2016

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. **Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. **Mã Chứng khoán:** TDN
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. **Điện thoại:** (84.33) 3864 251      **Fax:** (84.33) 3863 942
5. **Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. **Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. **Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2016, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Bản thuyết minh BCTC;
  - Giải trình kết quả Kinh doanh so cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** [www.deonai.com.vn](http://www.deonai.com.vn) - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, GD, KTTT;
- Lưu VT, VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
CHÁNH VĂN PHÒNG  
  
Nguyễn Quang Tùng

Số: 270 / TĐN-VP

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v :Giải trình kết quả kinh doanh so cùng kỳ.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2017, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành báo cáo tài chính Quý IV năm 2016.

- Kết quả sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2016 lợi nhuận sau thuế: 4,450 tỷ đồng; Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 lợi nhuận sau thuế: 4,668 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 giảm so với năm 2015: 0,218 tỷ đồng.

- Kết quả sản xuất kinh doanh lũy kế năm 2016 lợi nhuận sau thuế: 14,696 tỷ đồng, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 lợi nhuận sau thuế: 18,814 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 giảm so với năm 2015: 4,118 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Về kết quả kinh doanh quý IV năm 2016 so với quý IV năm 2015 không thay đổi nhiều. Kết quả kinh doanh năm 2016 thấp so với 2015 là do Tập đoàn TKV giao Kế hoạch cho Công ty năm 2016 lợi nhuận trước thuế là: 15,552 tỷ đồng thấp hơn so với Kế hoạch lợi nhuận trước thuế mà TKV giao năm 2015 là 22,386 tỷ đồng. Như vậy Công ty đã điều hành sản xuất kinh doanh theo đúng kế hoạch được Tập đoàn TKV giao cho.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GD, KTTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Duy Thanh**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NĂM 2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2016**

*Đơn vị tính: Đồng VN*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>236.068.696.324</b>	<b>290.462.999.457</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.704.259.530</b>	<b>552.313.168</b>
1. Tiền	111		1.704.259.530	552.313.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69.487.465.060</b>	<b>22.471.900.239</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.653.788.027	18.345.949.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.832.156	156.032.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.534.550.161	4.779.623.650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(809.705.284)	(809.705.284)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>127.157.784.375</b>	<b>208.637.148.663</b>
1. Hàng tồn kho	141		127.625.251.347	228.767.885.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(467.466.972)	(20.130.736.545)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.719.187.359</b>	<b>58.801.637.387</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.034.670.417	46.988.167.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.684.516.942	11.813.469.958
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>690.788.371.811</b>	<b>741.469.532.567</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>51.495.401.331</b>	<b>44.323.479.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		51.495.401.331	44.323.479.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>384.009.938.372</b>	<b>488.599.403.690</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>383.874.403.370</b>	<b>488.409.654.680</b>
- Nguyên giá	222		1.809.076.431.578	1.876.580.767.953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.425.202.028.208)	(1.388.171.113.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>135.535.002</b>	<b>189.749.010</b>
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(135.534.998)	(81.320.990)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.820.726.501</b>	<b>15.159.057.528</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.978.273.499)	(6.639.942.472)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>246.462.305.607</b>	<b>193.387.592.349</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		246.462.305.607	193.387.592.349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>619.310.600.519</b>	<b>718.633.059.994</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>488.336.900.047</b>	<b>607.756.218.566</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		181.171.571.399	155.383.497.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.356.259.747	48.300.483.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.671.308.773	71.329.317.375
4. Phải trả người lao động	314		41.862.955.703	51.940.169.299
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		700.299.519	1.403.422.705
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.934.258.499	8.332.894.556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		236.005.529.344	244.141.532.708
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	943.557.536
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.634.717.063	25.981.343.530
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
			-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>130.973.700.472</b>	<b>110.876.841.428</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		130.973.700.472	110.876.841.428



9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>307.546.467.616</b>	<b>313.299.472.030</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	-	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	299.737.608.078	297.095.167.892
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	294.390.970.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	126.904.148.334
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.346.638.078	10.191.019.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>7.808.859.538</b>	<b>16.204.304.138</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	7.808.859.538	16.204.304.138
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>926.857.068.135</b>	<b>1.031.932.532.024</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

TP. TKKTTC



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC



*Phạm Duy Thanh*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		375.087.114.691	477.789.787.696	2.078.963.639.656	2.425.926.691.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		<b>375.087.114.691</b>	<b>477.789.787.696</b>	<b>2.078.963.639.656</b>	<b>2.425.926.691.899</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		325.417.006.667	417.734.672.817	1.880.227.747.257	2.213.443.283.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		<b>49.670.108.024</b>	<b>60.055.114.879</b>	<b>198.735.892.399</b>	<b>212.483.408.862</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		779.339.377	82.479.288	1.981.029.338	198.474.970
7. Chi phí tài chính	22		7.625.336.374	7.295.091.295	30.514.621.106	29.349.635.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.767.202.916	6.190.008.701	24.176.290.079	26.839.395.075
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		274.916.542	317.320.983	1.101.603.507	1.353.523.832
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.890.656.789	45.260.137.893	157.738.292.053	162.290.250.437
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		<b>5.658.537.696</b>	<b>7.265.043.996</b>	<b>11.362.405.071</b>	<b>19.688.473.880</b>
12. Thu nhập khác	31		606.128.133	3.142.098.462	9.520.355.478	12.894.181.129
13. Chi phí khác	32		397.990.462	3.413.502.260	2.208.964.869	7.906.168.327
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>208.137.671</b>	<b>(271.403.798)</b>	<b>7.311.390.609</b>	<b>4.988.012.802</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>5.866.675.367</b>	<b>6.993.640.198</b>	<b>18.673.795.680</b>	<b>24.676.486.682</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.416.418.262	2.324.986.852	3.977.842.325	5.861.556.149
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		<b>4.450.257.105</b>	<b>4.668.653.346</b>	<b>14.695.953.355</b>	<b>18.814.930.533</b>
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		151	44	499	1.176
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

TP. TKKTTC



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC



*Phạm Duy Thanh*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		18.673.795.680	24.676.486.682
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		151.340.209.655	179.318.109.241
- Các khoản dự phòng	3		14.268.496.082	19.056.018.961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.431.105.462)	(3.842.233.979)
- Chi phí lãi vay	6		24.176.290.079	26.839.395.075
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		<b>202.027.686.034</b>	<b>246.047.775.980</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(46.201.589.048)	44.298.794.862
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		101.142.633.861	(19.082.618.309)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(99.924.956.121)	(44.702.696.942)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35.121.216.246)	(67.814.743.192)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.141.632.637)	(27.067.405.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.886.410.915)	(9.704.619.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		497.250.000	747.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.245.748.457)	(19.103.825.795)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>79.146.016.471</b>	<b>103.618.262.334</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.593.077.017)	(148.874.169.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.375.605.988	4.651.940.415
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.169.874	61.396.470
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(82.158.301.155)</b>	<b>(144.160.832.496)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		733.712.151.521	915.683.820.527
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(721.751.295.841)	(869.469.964.377)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.796.624.634)	(9.443.112.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.164.231.046</b>	<b>36.770.744.150</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.151.946.362</b>	<b>(3.771.826.012)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>552.313.168</b>	<b>4.324.139.180</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.704.259.530</b>	<b>552.313.168</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

TP. TKKTTC



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC



*Phạm Duy Thanh*



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **NĂM 2016**

#### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
  - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
  - Vận tải hàng hóa đường bộ;
  - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

#### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:**

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2016 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2016
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

#### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

##### **1 - Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

##### **2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

##### **1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

##### **2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

##### **3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)**

##### **4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

#### **6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### **7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty tính theo thực tế phát sinh và phân bổ 24 tháng.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:



## **9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## **10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

## **10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

## **12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

## **13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

## **14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

## **15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Công ty không có khoản dự phòng phải trả.

## **17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

## **18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

## **19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.



- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
    - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
    - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
    - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
    - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu**

### **22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

### **23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

### **24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### **25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm.



## 26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt		273.766.799		156.153.225
- Tiền gửi ngân hàng		1.430.492.731		396.159.943
- Các khoản tương đương tiền				
<b>Cộng</b>		<b>1.704.259.530</b>		<b>552.313.168</b>

  

2 - Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu.						
- Tổng giá trị trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.799.000.000	8.820.726.501		21.799.000.000	15.159.057.528	

  

3 - Phải thu của khách hàng:	Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		59.653.788.027		18.345.949.717
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<b>Cộng</b>		<b>59.653.788.027</b>		<b>18.345.949.717</b>

  

4 - Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ khác				
- Phải thu khác	10.534.550.161		4.779.623.650	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ môi trường	48.755.827.000	44.323.479.000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ khác		
- Phải thu khác	2.739.574.331	
<b>Cộng</b>	<b>57.173.006.404</b>	<b>49.103.102.650</b>

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;  
b) Hàng tồn kho  
c) TSCĐ  
d) Tài sản khác

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

#### 6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Cty TNHH ITV Đầu tư phát triển và Hạ Tầng vinacomin
- Thông tin về các khoản tiền phạt
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	

809.705.284	-	809.705.284	-
-------------	---	-------------	---

809.705.284	-	809.705.284	-
-------------	---	-------------	---

#### Cộng

#### 7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12.971.898.121		19.997.492.018	
- Công cụ, dụng cụ	154.930.000		199.490.000	
- Chi phí SX KD dở dang	51.806.579.437		76.262.203.234	
- Thành phẩm	62.691.843.789	(467.466.972)	133.602.888.161	(20.130.736.545)
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				

#### Cộng

127.625.251.347	(467.466.972)	230.062.073.413	(20.130.736.545)
-----------------	---------------	-----------------	------------------

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn  
b) Xây dựng cơ bản dở dang ( Chi tiết CT chiếm trên 10% tổng GT XDCB)  
- Mua sắm  
- XDCB  
- Sửa chữa

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi



9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	SV, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	231.889.395.147	424.136.150.755	1.178.030.864.400	23.899.518.010	6.022.373.295	12.602.466.346	1.876.580.767.953
- Mua trong năm		2.647.722	38.295.566.987	150.000.000			38.448.214.709
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.776.515.941	10.464.528.985	2.134.754.002	577.820.000			15.953.618.928
- Tăng do luân chuyển							-
- Tăng khác						980.533.516	980.533.516
- Thanh lý, nhượng bán	146.879.152	14.164.315.668	108.099.508.708	-		476.000.000	122.886.703.528
- Giảm do luân chuyển							-
<b>Số dư cuối năm</b>	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	6.022.373.295	13.106.999.862	1.809.076.431.578
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	98.955.726.247	352.768.982.899	906.743.847.001	14.948.570.278	6.022.373.295	8.731.613.553	1.388.171.113.273
- Khấu hao trong năm	9.003.200.816	34.804.791.240	99.736.303.900	4.150.916.304	-	2.406.418.201	150.101.630.461
- Hao mòn trong năm	8.395.444.600					236.178.216	8.631.622.816
- Tăng do luân chuyển							-
- Tăng khác		117.663.182	1.066.702.004				1.184.365.186
- Thanh lý, nhượng bán	146.879.152	14.164.315.668	108.099.508.708			476.000.000	122.886.703.528
- Giảm do luân chuyển							-
<b>Số dư cuối năm</b>	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	6.022.373.295	10.898.209.970	1.425.202.028.208
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	132.933.668.900	71.367.167.856	271.287.017.399	8.950.947.732	-	3.870.852.793	488.409.654.680
- Tại ngày cuối kỳ	118.311.539.425	46.911.890.141	210.914.332.484	5.527.851.428	-	2.208.789.892	383.874.403.370

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **176.743.104.315**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **791.855.535.437**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	271.070.000	-
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	271.070.000	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				81.320.990	
- Khấu hao trong năm				54.214.008	
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>				135.534.998	
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm				189.749.010	
- Tại ngày cuối kỳ				135.535.002	

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện V/tài, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	SV, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc được mua lại tài sản:

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Tổng cộng
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>					
<b>Nguyên giá</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>					
<b>Nguyên giá</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					



13. Chi phí trả trước		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		27.151.359.583	40.024.594.320
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		1.883.310.834	6.963.573.109
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		246.462.305.607	193.387.592.349
Trong đó: - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		161.540.730.032	103.992.730.026
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		39.954.403.176	51.075.485.974
- Phí sử dụng số liệu thông tin TDKS		13.030.988.283	
- Chi phí trả trước thuê 5 xe ô tô		15.938.442.650	19.413.187.200
<b>Cộng</b>		<b>275.496.976.024</b>	<b>240.375.759.778</b>

14. Tài sản khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
<b>Cộng</b>		-	-

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	177.387.758.388	177.387.758.388	649.448.127.721	634.154.166.216	244.141.532.708	244.141.532.708
b) Vay dài hạn	189.591.471.428	189.591.471.428	84.264.023.800	87.597.129.625	110.876.841.428	110.876.841.428
Nợ dài hạn đến hạn trả					58.617.770.956	58.617.770.956

#### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối năm	Đầu năm
		Gốc	Lãi

'- Vay

'- Nợ thuê tài chính

'- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	181.171.571.399	181.171.571.399	155.383.497.768	155.383.497.768
Trong đó: Công ty cổ phần Vật tư- TKV	59.801.251.268	59.801.251.268	41.253.954.604	41.253.954.604
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	181.171.571.399	181.171.571.399	155.383.497.768	155.383.497.768
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan.				

**17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.324.986.852	3.977.842.325	4.886.410.915	1.416.418.262
- Thuế tài nguyên	64.544.821.221	232.095.611.395	295.007.939.105	1.632.493.511
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.212.679.302	11.451.089.393	14.663.768.695	-
- Thuế bảo vệ môi trường		2.254.000	2.254.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	100.911.189.000	100.911.189.000	-
- Phí bảo vệ môi trường	1.246.830.000	19.376.657.000	19.001.090.000	1.622.397.000
- Phí sử dụng tài liệu		14.726.595.000	14.726.595.000	-
- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>71.329.317.375</b>	<b>382.544.238.113</b>	<b>449.202.246.715</b>	<b>4.671.308.773</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	11.492.078.663	91.269.338.109	88.284.390.829	8.507.131.383
- Thuế thu nhập cá nhân	321.391.295	418.969.008	274.963.272	177.385.559
<b>Cộng</b>	<b>11.813.469.958</b>	<b>91.688.307.117</b>	<b>88.559.354.101</b>	<b>8.684.516.942</b>

**18 - Chi phí phải trả**

- a) Ngắn hạn
- Trích chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng
  - Trích chi phí khác
- b) Dài hạn

**Cuối năm**

700.299.519

700.299.519

**700.299.519****Đầu năm**

1.403.422.705

747.853.700

655.569.005

**1.403.422.705****19 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- a) Ngắn hạn

**Cuối năm****Đầu năm**



- Kinh phí hoạt động công tác Đảng
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Phải trả về cô phân hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

3.934.258.499

8.332.894.556

**Cộng**

**3.934.258.499**

**8.332.894.556**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**21. Trái phiếu phát hành**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1 Trái phiếu thường

21.1 Trái phiếu chuyên đổi

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ

**23. Dự phòng phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Trích chi phí sử dụng tài liệu địa chất
- Trích chi phí các chỉ tiêu công nghệ
- Trích chi phí các chỉ tiêu khác

-

943.557.536

943.557.536

-

-

b) Dài hạn

**Cộng**

-

943.557.536

**24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	-	-	117.594.490.974	-	-	-	16.736.197.758	294.330.688.732
- Tăng vốn trong năm trước				9.309.657.360				2.764.479.160	12.074.136.520
- Lãi trong năm trước					20.094.822.151				20.094.822.151
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác					20.094.822.151			9.309.657.360	29.404.479.511
- Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	-	-	126.904.148.334	-	-	-	10.191.019.558	297.095.167.892
- Tăng vốn trong năm nay	134.390.970.000								134.390.970.000
- Lãi trong năm nay					14.695.953.355				14.695.953.355
- Tăng khác								2.642.440.186	2.642.440.186
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác				126.904.148.334	14.695.953.355			7.486.821.666	149.086.923.355
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	-	-	-	-	-	-	5.346.638.078	299.737.608.078



- Vốn góp của công ty mẹ ( nếu là công ty con)	150.139.394.700	81.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	144.251.575.300	78.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>160.000.000.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>134.390.970.000</i>	
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	294.390.970	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	294.390.970	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	5.346.638.078	10.191.019.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

- a) Tài sản thuê ngoài:
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác

**30. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Năm nay**

**Năm trước**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

2.078.963.639.656

2.425.926.691.899

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu.**

*Trong đó:*

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**3. Giá vốn hàng bán.**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí phát sinh dự kiến
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
  - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
  - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.
  - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
  - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
  - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

1.880.227.747.257

2.213.443.283.037

**Cộng**

**1.880.227.747.257**

**2.213.443.283.037**

**4. Doanh thu hoạt động tài chính.**

**Năm nay**

**Năm trước**



- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.981.029.338	198.474.970
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.981.029.338</b>	<b>198.474.970</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	24.176.290.079	26.839.395.075
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	6.338.331.027	2.510.240.608
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>30.514.621.106</b>	<b>29.349.635.683</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.375.605.988	3.780.838.037
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3.144.749.490	9.113.343.092
<b>Cộng</b>	<b>9.520.355.478</b>	<b>12.894.181.129</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2.208.964.869	7.906.168.327
<b>Cộng</b>	<b>2.208.964.869</b>	<b>7.906.168.327</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.684.426.003	916.609.199.500
+ Nguyên vật liệu	335.009.218.969	424.610.653.595
+ Nhiên liệu	274.012.464.548	463.617.193.699
+ Động lực	27.662.742.486	28.381.352.206
- Chi phí nhân công	253.940.854.206	277.772.467.751
+ Tiền lương	206.220.374.133	231.607.431.232
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	32.242.576.073	31.227.956.519
+ Ăn ca	15.477.904.000	14.937.080.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.340.209.655	178.000.025.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.279.278.895	545.027.085.569
- Chi phí khác bằng tiền	443.882.479.310	461.096.158.959
<b>Cộng</b>	<b>1.945.127.248.069</b>	<b>2.378.504.936.935</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.977.842.325	5.861.556.149
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.977.842.325	5.861.556.149

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		



**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>733.712.151.521</b>	<b>915.683.820.527</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	733.712.151.521	915.683.820.527
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>	<b>721.751.295.841</b>	<b>869.469.964.377</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	721.751.295.841	869.469.964.377
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX - Những thông tin khác:**

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh:
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

**Người lập biểu**

**Lê Thị Bắc**

**Trưởng phòng TKKTTC**

**Vũ Thị Hương**

**Giám đốc**

**Phạm Duy Thanh**